BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2011/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2011*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ô-man về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký tại Hà Nội ngày 10 tháng 01 năm 2011, có hiệu lực chính thức kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2011.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao lục Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết Mai

HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC Ô-MAN VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẪN NHAU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ô-man (sau đây gọi là "các Bên ký kết")

Mong muốn tạo các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hợp tác kinh tế giữa hai Bên và cụ thể là cho đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

Thừa nhận rằng việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau sẽ có lợi cho việc thúc đẩy sáng kiến kinh doanh và tăng cường sự thịnh vượng ở cả hai Bên ký kết;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa

Với mục đích của Hiệp định này:

1. Thuật ngữ "đầu tư" có nghĩa là các loại tài sản được coi là đầu tư dài hạn trên lãnh thổ của một Bên ký kết do nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư phù hợp với pháp luật của Bên ký kết ban đầu, cụ thể nhưng không chỉ là:

(a) Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy nhận nợ, hoặc các giấy tờ có giá khác và bất kỳ hình thức tham gia bằng cổ phần hoặc nợ vào công ty;

(b) Các quyền đòi tiền và quyền đối với bất kỳ tài sản khác hoặc việc thực hiện theo hợp đồng có giá trị kinh tế;

(c) Các quyền về sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, kiểu dáng và mẫu công nghiệp và quy trình công nghệ, bí quyết, bí mật kinh doanh, tên thương mại và uy tín kinh doanh;

(d) Bất kỳ quyền nào theo luật, theo hợp đồng hoặc có được từ bất kỳ giấy phép hoặc sự cho phép theo luật, bao gồm các quyền tìm kiếm, thăm dò, chiết xuất, hoặc nuôi trồng hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên;

(e) Bất kỳ tài sản hữu hình hoặc vô hình, động sản hoặc bất động sản, và bất kỳ quyền về tài sản nào khác có liên quan, như cho thuê, thế chấp, thế nợ và cầm cố.

Bất kỳ sự thay đổi nào về hình thức theo đó tài sản hoặc các quyền tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư, với điều kiện việc thay đổi này phù hợp với luật pháp của Bên ký kết chủ nhà.

2. Thuật ngữ "nhà đầu tư" đối với một Bên ký kết có nghĩa là:

(a) Thể nhân có quốc tịch của Bên ký kết đó phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó;

(b) Pháp nhân được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên ký kết đó, và có hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của Bên ký kết đó phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó.

3. Thuật ngữ "thu nhập" có nghĩa là các khoản thu được từ đầu tư hoặc tái đầu

tư, bất kể được trả dưới hình thức nào, cụ thể nhưng không chỉ là lợi nhuận, lãi tiền vay, thu nhập từ vốn, cổ tức, tiền bản quyền, và các khoản thanh toán hoặc phí khác, các khoản thanh toán bằng hiện vật bất kỳ dưới hình thức nào.

4. Thuật ngữ "lãnh thổ" có nghĩa là:

(a) Đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên, các vùng biển ngoài lãnh hải bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà tại đó Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

(b) Đối với Vương quốc Ô-man, toàn bộ lãnh thổ đất liền và vùng nước (bao gồm các đảo), vùng biển và vùng dưới biển và vùng trời phía trên đó thuộc chủ quyền của Vương quốc Ôman, bao gồm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mà Vương quốc Ôman thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

5. Thuật ngữ "đồng tiền tự do chuyển đổi" nghĩa là bất kỳ loại tiền tệ nào mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế quy định, trong từng thời điểm cụ thể, là đồng tiền tự do chuyển đổi phù hợp với Điều lệ Quỹ Tiền tệ Quốc tế và bất kỳ sửa đổi nào của Điều lệ này.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Hiệp định này sẽ áp dụng cho đầu tư được thực hiện bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia trước và sau khi Hiệp định này có hiệu lực và đã được chấp thuận phù hợp với pháp luật của Bên ký kết chủ nhà.

2. Hiệp định này không áp dụng đối với tranh chấp đầu tư phát sinh từ các sự kiện xảy ra, hoặc tranh chấp đầu tư đã được giải quyết, hoặc đang trong quá trình giải quyết tại tòa án hoặc trọng tài, trước khi Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 3. Khuyến khích và bảo hộ đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo các điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ nước mình, và tiếp nhận các khoản đầu tư đó theo thẩm quyền quy định trong pháp luật của nước mình.

2. Đầu tư và thu nhập của nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết luôn được dành sự đối xử công bằng và bình đẳng và được bảo hộ đầy đủ và an toàn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia. Không Bên ký kết nào được, bằng bất kỳ cách nào, thông qua các biện pháp bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử, gây tổn hại đến việc quản lý, duy trì, sử dụng, thụ hưởng hoặc định đoạt các khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình.

3. Mỗi Bên ký kết sẽ, phù hợp với pháp luật nước mình về nhập cảnh và lưu trú của người nước ngoài, cho phép thể nhân của Bên ký kết kia và những người được nhà đầu tư của Bên ký kết kia bổ nhiệm hoặc tuyển dụng được nhập cảnh và lưu trú trên lãnh thổ nước mình với mục đích tham gia vào các hoạt động liên quan đến đầu tư.

Điều 4. Đối xử với đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ, phù hợp với pháp luật nước mình, dành cho nhà đầu tư của

Bên ký kết kia và các khoản đầu tư của họ trên lãnh thổ nước mình, liên quan đến việc sử dụng, quản lý, vận hành, hoạt động, mở rộng, bán hoặc định đoạt các khoản đầu tư, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, trong các trường hợp tương tự, dành cho nhà đầu tư của nước mình hoặc cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào và các khoản đầu tư và thu nhập của họ.

2. Những quy định của Điều này không được hiểu là bắt buộc một trong các Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia lợi ích của bất kỳ sự đối xử, ưu đãi hoặc đặc quyền nào phát sinh từ:

(a) Bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh kinh tế, khu vực thương mại tự do, liên minh tiền tệ, hoặc hình thức hiệp định kinh tế khu vực hoặc song phương khác hoặc hiệp định quốc tế tương tự khác mà mỗi Bên Ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên; và

(b) Bất kỳ hiệp định tránh đánh thuế hai lần nào hoặc hiệp định quốc tế, khu vực hoặc song phương nào hoặc các thỏa thuận tương tự khác hoặc bất kỳ quy định pháp luật trong nước nào liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

3. Để rõ ràng hơn, quy định của khoản 1 Điều này không buộc bất kỳ Bên ký kết nào phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử giống như sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của nước mình liên quan đến sở hữu đất đai và bất động sản; trợ cấp, hỗ trợ và cho vay ưu đãi; mua sắm của chính phủ; và dịch vụ cung cấp khi thực thi quyền lực nhà nước.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại

1. Khi nhà đầu tư của một Bên ký kết có khoản đầu tư bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, bạo loạn, khởi nghĩa, nổi loạn, hoặc sự kiện tương tự khác trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhà đầu tư đó sẽ được Bên ký kết kia dành cho sự đối xử, liên quan đến hoàn trả, đền bù, bồi thường hoặc các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư nước mình hay nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào, tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi hơn cho nhà đầu tư.

2. Không ảnh hưởng đến khoản 1 của Điều này, nhà đầu tư của một Bên ký kết, trong bất kỳ tình huống nào nêu tại khoản 1, nếu bị thiệt hại trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do:

(a) Việc tịch thu khoản đầu tư của nhà đầu tư đó hoặc một phần khoản đầu tư đó bởi lực lượng vũ trang hoặc chính quyền của Bên ký kết kia, hoặc

(b) Việc phá hủy khoản đầu tư của nhà đầu tư đó hoặc một phần khoản đầu tư đó bởi lực lượng vũ trang hoặc chính quyền của Bên ký kết kia, mà không do hành động chiến tranh gây ra hoặc không do sự cần thiết của tình hình, sẽ được Bên ký kết kia hoàn trả hoặc đền bù và trong cả hai trường hợp phải nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả.

Điều 6. Tước quyền sở hữu

1. (a) Các khoản đầu tư của nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên

ký kết kia sẽ không bị quốc hữu hóa, tước quyền sở hữu bởi Bên ký kết kia hoặc bị áp dụng các biện pháp có tác dụng như quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu (sau đây gọi là "tước quyền sở hữu") trừ trường hợp vì mục đích công cộng như xác định bởi Bên ký kết kia, và phải được bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả. Việc tước quyền sở hữu phải được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử và phù hợp với thủ tục pháp luật của Bên ký kết tước quyền sở hữu.

(b) Việc bồi thường này sẽ tương đương với giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm tước quyền sở hữu hoặc tại thời điểm thông báo việc tước quyền sở hữu, tùy thuộc thời điểm nào đến trước, và sẽ có hiệu lực thanh toán. Việc bồi thường được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi.

(c) Khi không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư, tiền bồi thường sẽ được xác định theo các nguyên tắc công bằng, có tính đến tất cả các yếu tố và hoàn cảnh liên quan, như vốn đầu tư, khấu hao, giá trị thay thế, giá trị theo sổ sách.

(d) Khoản bồi thường sẽ bao gồm tiền lãi theo lãi suất LIBOR, kể từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày trả tiền.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 nói trên, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu nào liên quan đến đất đai sẽ thực hiện theo pháp luật của Bên ký kết tước quyền sở hữu liên quan đến điều kiện và khoản tiền bồi thường cho việc tước quyền sở hữu.

3. Nhà đầu tư của một Bên ký kết bị ảnh hưởng bởi việc tước quyền sở hữu sẽ có quyền được cơ quan tư pháp hoặc cơ quan độc lập khác của Bên ký kết thực hiện tước quyền sở hữu xem xét nhanh chóng lại vụ việc của mình liên quan đến việc định giá khoản đầu tư phù hợp với các nguyên tắc của Điều này và pháp luật của Bên ký kết tước quyền sở hữu.

Điều 7. Chuyển tiền liên quan đến đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết, căn cứ theo pháp luật của mình, đảm bảo cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia được chuyển tự do vào hoặc ra ngoài lãnh thổ mình các khoản thanh toán liên quan đến đầu tư. Việc chuyển tiền được thực hiện không chậm trễ theo tỷ giá hối đoái hiện hành của đồng tiền được chuyển trên thị trường tại Bên ký kết chủ nhà vào ngày chuyển tiền.

2. Các khoản tiền được chuyển bao gồm:

(a) Vốn ban đầu và bất kỳ khoản vốn bổ sung nào để duy trì, tăng cường hoặc mở rộng đầu tư và bất kỳ khoản tiền dành để trả cho các chi phí liên quan đến việc quản lý khoản đầu tư;

(b) Thu nhập;

(c) Các khoản thanh toán theo hợp đồng, bao gồm việc trả dần tiền vốn và lãi lũy kế phát sinh từ hợp đồng vay;

(d) Tiền bản quyền và phí đối với các quyền theo Điều 1 khoản 1 (c);

(e) Các khoản thu được từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia, sau khi thanh toán các nghĩa vụ tài chính;

(f) Các khoản thu nhập và các khoản tiền khác của nhân viên tuyển dụng từ nước ngoài được phép tham gia vào các hoạt động liên quan đến các khoản đầu tư thực hiện trên lãnh thổ của Bên ký kết chủ nhà;

(g) Các khoản bồi thường theo Điều 5 và Điều 6;

(h) Các khoản thanh toán phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp.

3. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và khoản 2, một Bên ký kết có thể ngăn cản hoặc trì hoãn việc chuyển tiền thông qua việc áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và có thiện chí pháp luật của nước mình liên quan đến:

(a) Phá sản, vỡ nợ hoặc việc bảo vệ quyền của chủ nợ;

(b) Phát hành, buôn bán, hoặc giao dịch chứng khoán, hợp đồng tương lai, quyền mua cổ phần hoặc các công cụ phái sinh khác;

(c) Tội phạm hoặc vi phạm hình sự và thu hồi thu nhập từ tội phạm;

(d) Báo cáo tài chính hoặc việc lưu giữ sổ sách về chuyển tiền khi cần hỗ trợ cơ quan thực thi pháp luật hoặc cơ quan quản lý tài chính;

(e) Bảo đảm việc tuân thủ lệnh hoặc phán quyết trong quá trình tố tụng tư pháp hoặc hành chính;

(f) Thuế;

(g) An sinh xã hội, chế độ hưu trí công, hoặc chương trình tiết kiệm bắt buộc; và

(h) Trợ cấp thôi việc của người lao động.

Điều 8. Thế quyền

1. Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được Bên ký kết đó chỉ định ("Bên bồi thường"), thực hiện thanh toán theo một đảm bảo bồi thường hoặc bảo lãnh đã được Bên đó tiếp nhận một khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia (Bên ký kết chủ nhà), Bên ký kết chủ nhà sẽ công nhận:

(a) Việc chuyển giao cho Bên bồi thường theo luật hoặc theo các giao dịch hợp pháp đối với tất cả các quyền và khiếu nại phát sinh từ khoản đầu tư đó;

(b) Quyền của Bên bồi thường được thực hiện các quyền và khiếu nại đó và tiếp nhận tất cả các nghĩa vụ liên quan đến khoản đầu tư có được từ việc thế quyền.

2. Bên bồi thường sẽ, trong mọi trường hợp, được dành sự đối xử liên quan đến:

(a) Các quyền và khiếu nại có được và các nghĩa vụ do Bên này tiếp nhận từ việc chuyển giao theo khoản 1 trên đây;

(b) Bất kỳ các khoản thanh toán nào nhận được theo các quyền và khiếu nại đó giống như nhà đầu tư ban đầu có quyền nhận được theo Hiệp định này đối với các khoản đầu tư có liên quan.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và một Bên ký kết

1. Bất kỳ tranh chấp pháp lý nào phát sinh trực tiếp từ đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia liên quan đến việc nghi ngờ vi phạm một nghĩa

vụ của Bên ký kết đó theo Hiệp định này liên quan đến việc quản lý, vận hành, hoạt động, bán hoặc định đoạt khác đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư đó, và gây thiệt hại cho khoản đầu tư đó, trong chừng mực có thể, sẽ được giải quyết một cách thân thiện thông qua đàm phán giữa các bên tranh chấp .

2. Nếu tranh chấp đó không được giải quyết trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày tranh chấp được nhà đầu tư đưa ra thông qua việc thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết, tranh chấp sẽ được giải quyết tại:

(a) Tòa án có thẩm quyền của Bên ký kết mà khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó;

(b) Trung tâm Quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (Trung tâm) thành lập theo Công ước Washington ngày 18/3/1965 về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và công dân của nhà nước khác nếu cả hai Bên ký kết là thành viên của Công ước đó; hoặc

(c) Cơ chế Phụ trợ của Trung tâm, nếu chỉ có một trong hai Bên ký kết là thành viên của Công ước Washington; hoặc

(d) Tòa trọng tài theo vụ việc, trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, được thành lập theo Quy tắc Trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL).

Một khi nhà đầu tư đã đưa tranh chấp ra giải quyết tại một trong các cơ quan nêu trên, việc lựa chọn thủ tục đó là cuối cùng.

Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ Đối xử Tối huệ quốc không bao gồm yêu cầu một Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia thủ tục giải quyết tranh chấp ngoài thủ tục đã quy định trong Hiệp định này.

3. Việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài theo khoản 2 chỉ được thực hiện khi việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài đó được thực hiện trong vòng hai (2) năm kể từ thời điểm nhà đầu tư biết hoặc lẽ ra phải biết về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hiệp định này, và về thiệt hại đối với nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư.

4. Tòa trọng tài sẽ quyết định theo quy định của Hiệp định này, pháp luật (bao gồm cả quy định về xung đột pháp luật) của Bên ký kết tham gia tranh chấp mà khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của Bên đó, quy định của thỏa thuận cụ thể liên quan đến khoản đầu tư cụ thể đó, và các nguyên tắc liên quan của luật quốc tế.

5. Không Bên ký kết nào, có thể đưa ra phản đối hoặc biện hộ, tại bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng trọng tài hoặc của quá trình thi hành phán quyết trọng tài, trên cơ sở rằng nhà đầu tư của bên ký kết kia đã nhận hoặc sẽ nhận được khoản đền bù cho một phần hoặc toàn bộ thiệt hại của mình theo hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo đảm.

6. Phán quyết của trọng tài đưa ra theo Điều này sẽ là chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp và được thực thi theo pháp luật của Bên ký kết mà phán quyết được thực thi trên lãnh thổ của bên đó và Công ước của Liên hợp quốc năm 1958 về

Công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài (Công ước New York), nếu các Bên ký kết là thành viên của Công ước đó.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp giữa các Bên ký kết

1. Các Bên ký kết, trong chừng mực có thể, sẽ giải quyết bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến giải thích và áp dụng Hiệp định này thông qua tham vấn hoặc các kênh ngoại giao khác.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày một Bên ký kết yêu cầu việc tham vấn hoặc giải quyết qua các kênh ngoại giao khác và trừ khi các Bên ký kết có thỏa thuận khác bằng văn bản, mỗi Bên ký kết có thể, thông qua việc thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia, đưa tranh chấp ra giải quyết tại một tòa trọng tài theo vụ việc phù hợp với các quy định sau đây của Điều này.

3. Tòa trọng tài sẽ được thành lập như sau: mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên, và hai thành viên này sẽ thỏa thuận về một công dân của nước thứ ba có quan hệ ngoại giao với cả hai Bên ký kết để các Bên ký kết chấp thuận chỉ định làm Chủ tịch tòa trọng tài. Các thành viên này sẽ được chỉ định trong vòng hai (2) tháng, và Chủ tịch sẽ được chỉ định trong vòng bốn (4) tháng, kể từ ngày một Bên ký kết thông báo cho Bên ký kết kia ý định đưa tranh chấp ra giải quyết tại tòa trọng tài.

4. Nếu các thời hạn nêu tại khoản 3 không được tuân thủ, mỗi Bên ký kết có thể, trong trường hợp không có thỏa thuận khác, mời Chủ tịch Tòa án Quốc tế tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Tòa án Quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do khác không được thực hiện chức năng này, Phó Chủ tịch Tòa án Quốc tế sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Tòa án Quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không được thực hiện chức năng này, thành viên cao cấp tiếp theo của Tòa án Quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết.

5. Tòa trọng tài sẽ ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này phải phù hợp với Hiệp định này và các quy tắc được thừa nhận của luật pháp quốc tế có liên quan và là cuối cùng và bắt buộc với cả hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho thành viên Tòa trọng tài do mình chỉ định, cũng như các chi phí cho việc tham gia của mình trong các thủ tục trọng tài. Chi phí cho Chủ tịch cũng như các chi phí khác trong thủ tục trọng tài do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau. Tuy nhiên, Tòa trọng tài có thể quyết định một Bên ký kết chịu một phần lớn hơn hoặc toàn bộ chi phí này. Trong tất cả các vấn đề khác tòa trọng tài tự quyết định thủ tục của mình.

Điều 11. Áp dụng các quy định khác

Nếu các nghĩa vụ theo các hiệp định quốc tế hoặc các cam kết đặc biệt đang tồn tại hoặc được ký kết sau này giữa các Bên ký kết, ngoài phạm vi Hiệp định này, chứa đựng các quy tắc, bất kể có tính toàn bộ hay cụ thể, cho phép đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử theo Hiệp định

này, những quy tắc đó sẽ, trong chừng mực có lợi hơn cho nhà đầu tư, được ưu tiên áp dụng so với Hiệp định này.

Điều 12. Thời điểm có hiệu lực

Mỗi Bên Ký kết sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên Ký kết kia thông qua kênh ngoại giao khi đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực, và Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau ngày nhận được thông báo cuối cùng.

Điều 13. Thời hạn hiệu lực và Chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời gian là mười lăm (15) năm, và sẽ tiếp tục có hiệu lực trừ khi chấm dứt hiệu lực theo khoản (2) của Điều này.

2. Mỗi Bên ký kết, bằng văn bản thông báo trước một (1) năm cho Bên ký kết kia, có thể chấm dứt Hiệp định này vào cuối thời hạn mười lăm (15) năm ban đầu hoặc bất kỳ thời điểm nào sau đó.

3. Liên quan đến các khoản đầu tư đã được thực hiện hoặc có được trước ngày chấm dứt hiệu lực Hiệp định này, các quy định của tất cả các Điều khoản khác của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày chấm dứt hiệu lực Hiệp định này.

Để làm chứng những điều trên đây, những người ký tên dưới đây, được ủy quyền hợp lệ của Chính phủ mình, đã ký Hiệp định này.

LÀM tại Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011, tương ứng với ngày 5 Safar 1432H thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng Ả - rập và tiếng Anh, các bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC Ô-MAN**